

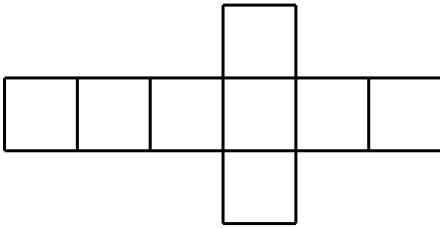
Họ và tên:

Lớp:

ÔN LUYỆN TỔNG HỢP TOÁN 1

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Hình bên có bao nhiêu hình vuông?



A. 8

B. 6

C. 7

D. 10

Câu 2. Số 67 được đọc là:

A. Sáu mươi bảy

B. Sáu bảy

C. Sáu mươi bảy

D. Bảy mươi sáu

Câu 3. Trong các số 13; 31; 53; 80, số nhỏ nhất là số nào?

A. 31

B. 13

C. 80

D. 53

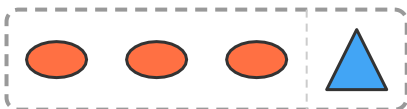
Phần II. Tự luận

Bài 1. Quan sát tờ lịch dưới đây và trả lời câu hỏi.

Tháng 4 / 2027						
T2	T3	T4	T5	T6	T7	CN
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30		

Ngày được khoanh tròn trong lịch là

Bài 2. Quan sát tranh rồi viết phép tính thích hợp.



$$\square + \square = \square$$

Bài 3. Lớp 1A có 64 học sinh. Có thêm 5 học sinh nữa chuyển đến lớp. Hỏi lớp 1A có tất cả bao nhiêu học sinh?

Bài giải

.....
.....

.....
.....
Bài 4. Tìm số bé nhất trong các số sau.

- a) Các số 63, 69, 128, 57, 13. Số bé nhất là: b) Các số 28, 34, 77, 45. Số bé nhất là:
c) Các số 75, 62, 6, 12, 115. Số bé nhất là: d) Các số 22, 32, 42. Số bé nhất là:

Bài 5. An có 8 quả bóng bay. An đã làm vỡ mất 3 quả. Hỏi An còn lại mấy quả bóng bay?

Bài giải

.....
.....
.....

Bài 6. Điền số thích hợp vào chỗ trống.

a)

7	6	5		3	2
---	---	---	--	---	---

b)

7	6		4	3
---	---	--	---	---

c)

	4	5		7
--	---	---	--	---

d)

0	1	2	3	4	5	
---	---	---	---	---	---	--

Bài 7. Trên cây có 36 quả táo. Bạn Lan đã hái xuống 4 quả. Hỏi trên cây còn lại bao nhiêu quả táo?

Bài giải

.....
.....
.....

Bài 8. Số?

a)

81	+ 7	
----	-----	--

b)

68	+ 1	
----	-----	--

c)

60	+ 6	
----	-----	--

d)

96	+ 1	
----	-----	--

Bài 9. Điền dấu > ; < ; = thích hợp vào ô trống.

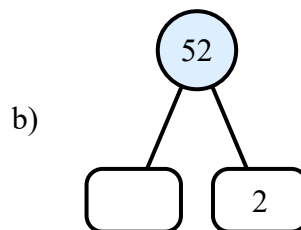
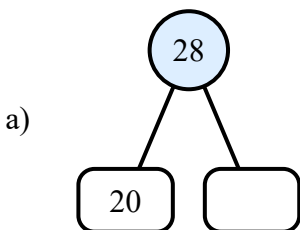
a) $66 + 12 \dots 82 - 45$

b) $37 - 25 \dots 16 - 4$

c) $36 + 61 \dots 17 - 2$

d) $19 + 3 \dots 70 - 44$

Bài 10. Điền số thích hợp vào chỗ trống trong mỗi sơ đồ sau:



Bài 15. Nối mỗi số với cách đọc đúng của nó.



---HẾT---

